

Bản án số: 186/2022/DS-ST

Ngày: 22-06-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Lương Quân

Bà Nguyễn Thị Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Phụng – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 323/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2218/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2737/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hoàng M

Địa chỉ: 6.03 Lô F, Chung cư T, Phường N, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thủy T, sinh năm 1996; Địa chỉ: Phòng 302, số 9 Đường P, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 22015 ngày 13/12/2021).

Bị đơn: Công ty Cổ phần Tập đoàn M

Địa chỉ: 22 Đường N, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Đ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 21/2022/GUQ-CTHĐQT lập ngày 20/6/2022).

Đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 7 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Trần Thị Thủy T đều trình bày:

Ông Nguyễn Hoàng T (cha ruột bà M) có cho bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn M vay tiền theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01047/2012/HĐVT ngày 20 tháng 7 năm 2012; Phụ lục hợp đồng số 1047/2012/PLHĐVT – lần 03 ngày 09 tháng 3 năm 2016 cho vay 501.000.000 đồng, lãi suất từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 là 0,6667%/tháng, thời hạn hợp đồng đến ngày 20 tháng 01 năm 2017. Bị đơn đã trả tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn đến hết tháng 12 năm 2019, chưa trả nợ gốc. Bị đơn còn nợ lãi quá hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022 là $501.000.000 \text{ đồng} \times 903 \text{ ngày} \times 0,0333\%/\text{ngày}$ (tương đương $0,6667\%/\text{tháng} \times 150\%$) = 150.650.199 đồng.

- Hợp đồng số 00039/2013/HĐVT ngày 22 tháng 01 năm 2013 cho vay 200.000.000 đồng, lãi suất là 1,48%/tháng, thời hạn hợp đồng đến ngày 22 tháng 4 năm 2013. Từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 12 năm 2015, bị đơn đã trả tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn đã trả đến tháng 12 năm 2019 và 110.000.000 đồng nợ gốc theo 06 đợt, còn nợ lại 90.000.000 đồng nợ gốc đến nay chưa trả. Bị đơn còn nợ lãi quá hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022 là $90.000.000 \text{ đồng} \times 903 \text{ ngày} \times 0,074\%/\text{ngày}$ (tương đương $1,48\%/\text{tháng} \times 150\%$) = 60.139.800 đồng.

Ngày 03/9/2016, ông Nguyễn Hoàng T mất, vợ ông T là bà Lê Bích Th mất ngày 28/5/2016. Ông T, bà Th mất không để lại di chúc. Do đó hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà Th gồm: Ông Lê H (cha đẻ bà Th), ông Nguyễn Hoàng D, bà Nguyễn Hoàng M (là con ông T và bà Th).

Ngày 27/8/2016, Ông Lê H đã lập Văn bản từ chối nhận di sản của ông T, bà Th để lại tại Văn phòng Công chứng Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 06/12/2016, Ông Nguyễn Hoàng D và bà Nguyễn Hoàng M lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông T, bà Th tại Văn phòng Công chứng Quận T. Theo thỏa thuận, bà Nguyễn Hoàng M được thừa kế Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng số 01047/2012/HĐVT và hợp đồng số 00039/2013/HĐVT tại Công ty Cổ phần Tập đoàn M mà ông T mất để lại.

Khi thừa kế, bà M đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thực hiện thanh toán hết số tiền nợ còn lại nhưng bị đơn không thực hiện.

Vì vậy, bà M khởi kiện yêu cầu bị đơn trả các khoản nợ tính đến ngày 22 tháng 6 năm 2022, gồm:

- 501.000.000 đồng nợ gốc theo Hợp đồng số 01047/2012/HĐVT ngày 20 tháng 7 năm 2012; 150.650.199 đồng nợ lãi quá hạn.

- 90.000.000 đồng nợ gốc theo Hợp đồng vay tiền số 00039/2013/HĐVT

ngày 22 tháng 01 năm 2013; 60.139.800 đồng nợ lãi quá hạn.

Ông Nguyễn Tuấn K là người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận có ký kết vay tiền với ông Nguyễn Hoàng T theo các hợp đồng số 01047/2012/HĐVT; Phụ lục hợp đồng số 1047/2012/PLHĐVT – lần 03 ngày 09/3/2016 và hợp đồng số 00039/2013/HĐVT và đã trả tiền lãi đến hết tháng 12 năm 2019.

Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 501.000.000 đồng nợ gốc và 150.650.199 đồng nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng số 01047/2012/HĐVT ngày 20 tháng 7 năm 2012; 90.000.000 đồng nợ gốc và 60.139.800 nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng số 00039/2013/HĐVT ngày 22 tháng 01 năm 2013 như đại diện nguyên đơn đã trình bày.

Quá trình hòa giải tại tòa, bị đơn đề nghị giảm $\frac{1}{2}$ tiền lãi trên tổng tiền lãi của hai hợp đồng và trả dần tiền nợ hàng tháng, mỗi tháng 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Tại phiên tòa, bị đơn đề nghị nguyên đơn cho bị đơn trả dần số nợ hàng tháng, mỗi tháng trả 100.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ do tình hình kinh doanh của bị đơn gặp khó khăn.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bị đơn trả một lần hết số tiền còn nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Hoàng T (cha ruột nguyên đơn) và bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn M ký kết các hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01047/2012/HĐVT ngày 20/7/2012, phụ lục hợp đồng số 01047 lần 1, 2, 3 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 00039/2013/HĐVT ngày 22/01/2013 với nội dung cho bị đơn vay tiền với số tiền, thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, từ năm 2020, bị đơn không thanh toán tiền gốc, lãi vay cho nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ các khoản tiền còn nợ của hai hợp đồng đã ký. Do vậy, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn M là pháp nhân có trụ sở tại số 22 đường N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Về tư cách đương sự:

Theo các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: Bản sao giấy khai sinh bà Nguyễn Hoàng M, bản sao trích lục khai tử ông Nguyễn Hoàng T ngày 13/9/2016; bản sao trích lục khai tử bà Lê Thị TH ngày 02/3/2017, Bản sao Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 06/12/2016; Bản sao Văn bản từ chối

nhận di sản ngày 27/8/2016 đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Hoàng M là người thừa kế Quyền tài sản phát sinh từ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01047/2012/HĐVT ngày 20/7/2012 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 00039/2013/HĐVT ngày 22/01/2013 giữa ông Nguyễn Hoàng T và Công ty Cổ phần Tập đoàn M. Vì vậy, bà Nguyễn Hoàng M khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn M yêu cầu thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ của hai hợp đồng số 01047/2012/HĐVT và 00039/2013/HĐVT giữa ông Nguyễn Hoàng T và Công ty Cổ phần Tập đoàn M là hợp lệ, đúng quy định pháp luật.

1.3 Vụ án không thuộc trường hợp những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn ký kết các hợp đồng số 01047/2012/HĐVT ngày 20/7/2012 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 00039/2013/HĐVT ngày 22/01/2013, các bản hợp đồng này có hình thức, nội dung không trái pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ giữa các bên. Do vậy, Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để điều chỉnh, giải quyết tranh chấp.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1 Xét yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc của các hợp đồng vay tiền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đại diện hai bên đương sự thừa nhận: Nguyên đơn và bị đơn có ký kết và hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn 501.000.000 đồng nợ gốc theo Hợp đồng số 01047/2012/HĐVT ngày 20 tháng 7 năm 2012; 90.000.000 đồng nợ gốc theo Hợp đồng vay tiền số 00039/2013/HĐVT ngày 22 tháng 01 năm 2013 phù hợp quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 474 và khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có căn cứ để được chấp nhận.

3.2 Xét yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi quá hạn của các hợp đồng vay tiền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm đối với khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015; Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng

với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Do đó, nợ lãi quá hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là:

Nợ lãi quá hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Hợp đồng số 01047/2012/HĐVT ngày 20 tháng 7 năm 2012 là 501.000.000 đồng x 903 ngày x 0,0333%/ngày (tương đương 0,6667%/tháng x 150%) = 150.650.199 đồng;

Nợ lãi quá hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Hợp đồng số 00039/2013/HĐVT ngày 22 tháng 01 năm 2013 là 90.000.000 đồng x 903 ngày x 0,0074%/ngày (tương đương 1,48%/tháng x 150%) = 60.139.800 đồng;

Tổng cộng số tiền lãi quá hạn bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: 210.789.999 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện hai bên đương sự thừa nhận số tiền lãi quá hạn của hai hợp đồng tổng cộng là 210.789.999 phù hợp với quy định tại Khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tối cao nên có căn cứ để được chấp nhận.

[4] Về thời hạn và phương thức thanh toán:

Bị đơn đề nghị trả mỗi tháng 100.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý.

Nguyên đơn yêu cầu trả một lần toàn bộ số nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét, từ tháng 01/2020 bị đơn không thanh toán nợ tiền lãi, gốc cho nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay khi đến hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005. Do đó đề nghị của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận, cần buộc bị đơn trả ngay một lần toàn bộ số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

[5] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.053.700 đồng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 471, khoản 1 Điều 474 và khoản 1 Điều 476

của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2, điểm b khoản 2 Điều 4 và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm d khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hoàng M

Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn M có nghĩa vụ thanh toán ngay cho bà Nguyễn Hoàng M các khoản tiền còn nợ tính đến ngày 22 tháng 6 năm 2022, gồm:

- 501.000.000 đồng nợ gốc và 150.650.199 đồng nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng số 01047/2012/HĐVT ngày 20 tháng 7 năm 2012.

- 90.000.000 đồng nợ gốc và 60.139.800 đồng nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng vay tiền số 00039/2013/HĐVT ngày 22 tháng 01 năm 2013.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng số 01047/2012/HĐVT ngày 20 tháng 7 năm 2012; Phụ lục hợp đồng số 1047/2012/PLHĐVT – lần 03 ngày 09 tháng 3 năm 2016; Hợp đồng số 00039/2013/HĐVT ngày 22 tháng 01 năm 2013; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 36.053.700 đồng, bị đơn phải chịu.

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn 16.375.676 (mười sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi sáu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005208 ngày 15/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phương

